

Số: /QĐ-UBND

Phường Chu Văn An, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026
trình Hội đồng nhân dân phường**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHU VĂN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định Chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách phường Chu Văn An năm 2026 trình Hội đồng nhân dân phường (*theo các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO CÔNG KHAI
Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026
trình HĐND phường

(Kèm theo Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND phường)

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 Quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026; Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026; Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2026; Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026.

Trên cơ sở dự toán toán ngân sách được UBND thành phố giao, dự toán thu chi ngân sách phường Chu Văn An năm 2026 được xây dựng như sau:

I. Thu ngân sách

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 là: 198 tỷ 070 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất là: 15 tỷ đồng.
- Thu thường xuyên còn lại là: 183 tỷ 070 triệu đồng.

2. Thu ngân sách phường

Tổng thu ngân sách phường năm 2026 là: 320 tỷ 852,402 triệu đồng, cụ thể:

a) Thu ngân sách phường được hưởng là: 105 tỷ 517 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách phường hưởng 100% là: 16 tỷ 654 triệu đồng.
- Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia là: 88 tỷ 863 triệu đồng.

- b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 215 tỷ 335,402 triệu đồng, trong đó:
- Thu bổ sung cân đối là: 172 tỷ 647 triệu đồng;
 - Thu bổ sung mục tiêu là: 42 tỷ 688,402 triệu đồng.

II. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là: 320 tỷ 852,402 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng chi đầu tư phát triển năm 2026 là: 45 tỷ 688,402 triệu đồng, trong đó:

- Chi từ nguồn tiền đất được điều tiết là: 3 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu là 42 tỷ 688,402 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên

Tổng chi thường xuyên năm 2026 là: 269 tỷ 710 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi Quản lý hành chính là: 34 tỷ 967 triệu đồng đảm bảo các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan, gồm:

- Kinh phí khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách.

- Kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

- Kinh phí thường xuyên ban tiếp dân bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO (mô hình khung).

- Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư, kinh phí thực hiện các Đề án của Thành ủy, Ủy ban nhân dân phường.

- Kinh phí chi chế độ cho cán bộ làm công tác lưu trữ, chế độ cho người làm công tác cơ yếu.

- Kinh phí duy trì hoạt động xe ô tô.

- Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng của UBNDTTQ phường; Hoạt động giám sát và phản biện xã hội; kinh phí hoạt động của Ban giám sát đầu tư tại cộng đồng; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở phường.

- Kinh phí bảo đảm xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

- Kinh phí xây dựng hương ước theo Nghị định 61/2023/NĐ-CP ngày

16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

- Kinh phí tổ dân vận, kinh phí văn hóa - văn nghệ; kinh phí tổ hòa giải ở tổ dân phố.

- Kinh phí chi tiếp xúc đối thoại người đứng đầu.

- Kinh phí tiếp công dân, Ban chỉ đạo chăm sóc kiến kinh nghiệm Ban chỉ đạo nông thôn mới; Ban chỉ đạo an toàn giao thông, kinh phí cho các Ban chỉ đạo cấp xã.

- Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa nhỏ tài sản công các phòng ban thuộc phường.

- Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân phường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố *(đã bao gồm các cuộc họp bất thường)*.

- Kinh phí hoạt động đảng theo: Quyết định 99/QĐ-TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành trung ương Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở; Quy định số 443-QĐ/TU ngày 24/11/2021 của Thành ủy Hải Phòng.

- Kinh phí thực hiện Nghị định 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

- Bảo hiểm y tế đối với đại biểu HĐND không hưởng lương, đại biểu HĐND là người hoạt động không chuyên trách.

- Kinh phí bầu cử.

- Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân phường.

- Các nhiệm vụ chi khác thuộc phường.

2.2. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo là: 143 tỷ 876 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng, chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn; chi hỗ trợ theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 03 năm 2025 về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý.

- Kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ các trường; tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, công tác phí, hội nghị, hội thảo.

- Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn.

- Kinh phí hoạt động giáo dục ngoài giờ.

- Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, hỗ trợ kinh phí nâng chuẩn giáo viên, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên.

- Kinh phí chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn.

- Kinh phí hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng; khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục trên địa bàn.

- Kinh phí thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn; hỗ trợ nhiệm vụ chi của Phòng Văn hóa - Xã hội và các nhiệm vụ chi khác theo quy định của pháp luật.

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật.

- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tự nguyện cho giáo viên mầm non có thời gian công tác trước năm 1995.

- Kinh phí miễn giảm học phí, chi phí học tập, các chính sách cho trẻ em, học sinh theo quy định của Trung ương và địa phương.

- Đối với kinh phí sự nghiệp đào tạo: chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn (*bổ sung sách, tài liệu giảng dạy, sổ sách tư pháp, kinh phí khen thưởng, chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức.*), chi công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và các nhiệm vụ chi khác.

2.3. Sự nghiệp kinh tế là: 26 tỷ 482 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ (*duy tu bảo dưỡng lòng đường, vỉa hè, cắt tỉa cây xanh, tiền điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng bổ sung cây xanh, công tác tuần đường, công tác sửa chữa nhỏ đường giao thông do phường quản lý*);

- Kinh phí hoạt động đảm bảo an toàn giao thông;

- Kinh phí hoạt động thường xuyên sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính trong phạm vi địa giới hành chính quản lý; sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão, chi cho công tác phòng chống lụt bão, thủy lợi nội đồng.

- Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng (*biên chế khuyến nông*).

- Kinh phí chi cho ban chỉ đạo diệt chuột, kinh phí lực lượng tuần tra canh gác đê.

- Kinh phí ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

- Kinh phí quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn.
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.
- Kinh phí tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật.
- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác.
- Kinh phí hỗ trợ tiền trợ giống cây con, hỗ trợ tiền điện chống úng, hỗ trợ nông dân bị thiệt hại do bão lũ, dịch bệnh theo Quyết định cụ thể của Ủy ban nhân dân thành phố.
- Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Kinh phí đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác nhận giá đất cụ thể, kinh phí tổ chức đấu giá đất, kinh phí kiểm kê lập quy hoạch sử dụng đất, kinh phí lập quy hoạch.
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác.

2.4. Sự nghiệp môi trường là: 13 tỷ 527 triệu đồng, bao gồm:

- Hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường (*bao gồm cả nhiệm vụ thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương*).
- Kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới.
- Kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.
- Kinh phí thực hiện các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

2.5. Chi bảo đảm xã hội là: 32 tỷ 524 triệu đồng, bao gồm:

- Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn, thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý.
- Kinh phí chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ.
- Kinh phí chi thăm hỏi ngày lễ, tết do phường quyết định.
- Kinh phí chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội.
- Kinh phí thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động trên địa bàn;
- Kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ.
- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo.

- Kinh phí quà tết, quà 27/7, quà 2/9, ngày lễ theo số đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành;

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định của Chính phủ.

2.6. Sự nghiệp Văn hóa - thông tin là: 2 tỷ 578 triệu đồng, bao gồm:

- Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng.

- Kinh phí bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích.

- Kinh phí trang trí ngày lễ, tết.

- Kinh phí thực hiện chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin.

2.7. Sự nghiệp thể dục - thể thao là: 555 triệu đồng, bao gồm:

- Hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao; tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp xã, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao.

- Đại hội thể dục thể thao.

2.8. Sự nghiệp Phát thanh truyền hình là: 500 triệu đồng, bao gồm: Hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình.

2.9. Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là: 390 triệu đồng, gồm: kinh phí thực hiện duy trì, nâng cấp, mua sắm phần mềm; Hỗ trợ công chức phụ trách chuyển đổi số, CNTT; chi khác.

2.10. Sự nghiệp Y tế, dân số là: 5 tỷ 750 triệu đồng, bao gồm:

- Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao (Trạm y tế phường), kinh phí hoạt động thường xuyên của Trạm y tế phường;

- Kinh phí cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh; công tác truyền thông, phòng chống dịch và y tế học đường; kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự hàng năm phát sinh trên địa bàn phường.

2.11. Chi an ninh, quốc phòng là: 7 tỷ 219 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh tại phường (Chi tuyên truyền, vận động phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy chữa cháy); thực hiện các đề án về an ninh.

- Kinh phí an ninh cơ sở.
- Chi tiền lương, thưởng, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương cơ bản 2.340.000 đồng/tháng đối với biên chế quốc phòng;
- Kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ quốc phòng tại phường.
- Các chế độ chi dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tuyển quân, phòng thủ dân sự.

2.12. Chi khác ngân sách là: 1 tỷ 342 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách

Tổng dự phòng ngân sách năm 2026 là: 5 tỷ 454 triệu đồng, bố trí thực hiện theo quy định của Luật NSNN để thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp mà chưa được dự toán, chi hỗ trợ các địa phương khác.

4. Trên cơ sở định hướng của thành phố, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên là: 6 tỷ 641 triệu đồng giữ tại ngân sách phường.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	320.852.402	TỔNG SỐ CHI	320.852.402,000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	16.654.000	I. Chi đầu tư phát triển	45.688.402,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	88.863.000	II. Chi thường xuyên	269.710.000
III. Thu bổ sung	215.335.402	III. Dự phòng	5.454.000
- Bổ sung cân đối	172.647.000		
- Bổ sung có mục tiêu	42.688.402		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NS PHƯỜNG	THU NSNN	THU NS PHƯỜNG	THU NSNN	THU NS PHƯỜNG
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	130.642.120	428.270.231	198.070.000	320.852.402	151,6	74,9
I	Thu nội địa	130.642.120	23.868.895	198.070.000	105.517.000	151,6	442,1
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40.559.699	2.608.678	125.740.000	67.397.000	310,0	2.583,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.881.902	11.332.039			-	-
6	Thuế bảo vệ môi trường			-			
7	Lệ phí trước bạ			35.180.000	21.930.000		
8	Thu phí, lệ phí	2.333.421	153.360	2.630.000	2.430.000	112,7	1.584,5
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			10.000	10.000		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.670.000	4.670.000		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			13.040.000	5.216.000		
12	Thu tiền sử dụng đất	46.227.731	8.016.079	15.000.000	3.000.000	32,4	37,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			-			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-			
16	Thu khác ngân sách	2.187.753	1.307.125	1.170.000	234.000	53,5	17,9
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	451.614	451.614	630.000	630.000	139,5	139,5
II	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
III	Thu chuyển nguồn		18.589.538				

IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		22.921				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	385.788.877	-	215.335.402		55,8
	Thu bổ sung cân đối		282.645.000		172.647.000		61,1
	Thu bổ sung có mục tiêu		103.143.877		42.688.402		41,4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	296.729.000	10.557.000	286.172.000	320.852.402	45.688.402	275.164.000	108,1	432,8	96,2
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.674.000		129.674.000	143.876.000		143.876.000	111,0		111,0
2	Chi khoa học và công nghệ				390.000		390.000			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	388.000		388.000	5.750.000		5.750.000	1.482,0		1.482,0
4	Chi văn hóa thông tin	2.983.000		2.983.000	2.578.000		2.578.000	86,4		86,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.576.000		1.576.000	500.000		500.000	31,7		31,7
6	Chi thể dục thể thao	946.000		946.000	555.000		555.000	58,7		58,7
7	Chi bảo vệ môi trường	21.140.000		21.140.000	13.527.000		13.527.000	64,0		64,0
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.747.000		11.747.000	26.482.000		26.482.000	225,4		225,4
9	Chi an ninh - quốc phòng	4.841.000		4.841.000	7.219.000		7.219.000	149,1		149,1
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	67.294.000		67.294.000	34.967.000		34.967.000	52,0		52,0
11	Chi bảo đảm xã hội	38.892.000		38.892.000	32.524.000		32.524.000	83,6		83,6
12	Chi khác	157.000		157.000	1.342.000		1.342.000	854,8		854,8
13	Dự phòng ngân sách	6.534.000		6.534.000	5.454.000		5.454.000	83,5		83,5

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		109.260.556	-	52.976.490	38.971.200	45.688.402	14.228.402	45.688.402	
1. Công trình chuyển tiếp		63.558.891		52.976.490	38.971.200	14.228.402	14.228.402	14.228.402	
Cải tạo, nâng cấp phố Bình Minh, phường Sao Đỏ	2020-2020	2.142.149		2.080.413	1.940.644	133.795	133.795	133.795	
Sửa chữa công trình trụ sở đảng ủy HĐND, UBND phường sao đỏ hạng mục nhà hội trường	2017-2018	819.967		748.427	683.176	53.283	53.283	53.283	
Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ phường Sao Đỏ	2020-2020	2.453.712		2.350.009	2.200.000	150.009	150.009	150.009	
Cải tạo nâng cấp đường Bạch Đằng đoạn đường trần hưng đạo đến đường Hữu nghị: hạng mục nền mặt đường thoát nước, bó vỉa hè phố ATGT	2018-2018	5.324.830		4.527.604	4.300.000	117.201	117.201	117.201	
Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Phú phường Sao Đỏ, TP. Chí Linh	2021-2021	975.070		908.756	795.965	110.175	110.175	110.175	
Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, sửa chữa phòng học và nhà hiệu bộ trường mầm non Sao Đỏ	2021-2021	7.203.902		6.667.193	5.584.528	1.011.355	1.011.355	1.011.355	
Cải tạo sửa chữa tường rào, cổng vỉa hè Trường TH Chu Văn An (điểm chu văn an)	2024-2024	1.213.943		1.046.000	900.000	142.856	142.856	142.856	
Cải tạo sửa chữa tường rào và vỉa hè Trường Mầm non Sao Đỏ (khu 2)	2024-2024	206.181		178.000	-	177.427	177.427	177.427	
Hạ tầng kỹ thuật KDC Tường phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2018-2019	5.903.712		5.731.939	5.633.424	84.767	84.767	84.767	

Cải tạo nhà hiệu bộ 02 tầng , xây dựng sân + vườn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn An	2021-2023	5.897.286		5.252.978	4.068.214	1.190.348	1.190.348	1.190.348	
Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn An	2024-2024	4.865.000		-	-	254.057	254.057	254.057	
Sơn vạch kẻ đường lắp đặt biển báo đường TRẦN HƯNG ĐẠO và điểm đỗ xe taxi trên quảng trường	2018-2018	499.000		479.040	342.598	91.690	91.690	91.690	
Cải tạo, chỉnh trang tuyến QL18, QL37, và đường Trần Hưng Đạo. Phục vụ xây dựng tuyến phố văn minh đô thị. Hạng mục: Chặt, tía Cây xanh, block cửa thu, tấm đan, lát gạch vỉa hè, tấm đậy gốc cây và bó buộc dây	2018-2018	357.712		339.826	46.281	267.379	267.379	267.379	
Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên phường Sao Đỏ Tp. Chí Linh	2023-2023	3.529.339		3.506.899	3.300.000	187.088	187.088	187.088	
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 184 và đầu đường Lê Đại Hành, KDC lạc Sơn phường Thái Học	2018-2019	5.753.066		5.402.131	4.000.000	1.056.972	1.056.972	1.056.972	
Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Văn An	2024-2025	10.303.507		10.273.225	5.176.370	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ phường Thái Học	2024-2026	6.110.515		3.484.049		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm									
Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ phường Thái Học	2024-2026	6.110.515		3.484.049		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
2. Công trình khởi công mới		45.701.665				31.460.000		31.460.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm									
Quy hoạch tổng mặt bằng Trường THCS Chí Minh, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng		287.312				240.000		240.000	
Quy hoạch tổng mặt bằng Trường THCS Sao Đỏ, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng		291.678				240.000		240.000	
Quy hoạch tổng mặt bằng Trường Tiểu học Sao Đỏ, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng		285.927				240.000		240.000	
Quy hoạch tổng mặt bằng Trường Mầm Non Chí Minh, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng		275.897				240.000		240.000	
Cắm mốc ranh giới quy hoạch và phân lô các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn phường Chu Văn An		2.291.163				800.000		800.000	
Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Sao Đỏ, phường Chu Văn An		15.150.000				11.000.000		11.000.000	
Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Chí Minh, phường Chu Văn An		13.257.509				8.500.000		8.500.000	

Cải tạo các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thái Học phường Chu Văn An	6.762.244				5.000.000		5.000.000	
Xây dựng nhà đa năng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thái Học, phường Chu Văn An	5.900.000				4.500.000		4.500.000	
Chợ tạm Sao Đỏ, phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng. Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy	1.199.935				700.000		700.000	